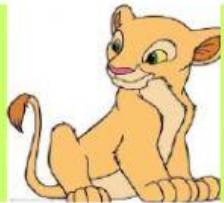
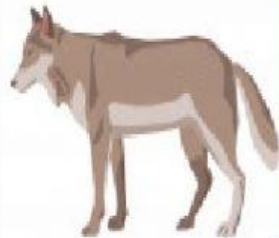
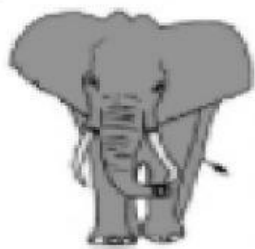
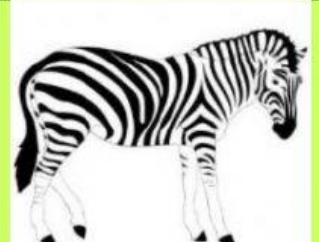


	y ě sh ē ng d ò ng w ù 野 生 动 物		haiwan liar	wild animals
1.		sh ī z ǐ 狮 子		
2.		m ŭ sh ī 母 狮		
3.		xi ǎ o sh ī z ǐ 小 狮 子		
4.		l ǎ o h ŭ 老 虎		
5.		m ŭ l ǎ o h ŭ 母 老 虎		
6.		xi ǎ o l ǎ o h ŭ 小 老 虎		
7.		b à o 豹		
8.		h ē i b à o 黑 豹		

9.		h ú l í 狐 狸		
10.		gu ǒ z ǐ l í 果 子 狸		
11.		l á ng 狼		
12.		m ò 獾		
13.		d à x i à ng 大 象		
14.		x i ǎ o x i à ng 小 象		
15.		sh é 蛇		
16.		y ǎ n j ì ng sh é 眼 镜 蛇		

17.		cháng bí hóu 长 鼻 猴		
18.		cháng wěi hóu 长 尾 猴		
19.		xíng xíng 猩 猩		
20.		rén yuán 人 猿		
21.		lù 鹿		
22.		méi huā lù 梅 花 鹿		
23.		shǔ lù 鼠 鹿		
24.		cháng jǐng 长 颈 lù 鹿		

25.		dà i shǔ 袋鼠		
26.		dì shǔ 地鼠		
27.		tǔ bō 土拨 shǔ 鼠		
28.		biān fú 蝙蝠		
29.		yě mǎ 野马		
30.		xiǎo mǎ 小马		
31.		hé mǎ 河马		
32.		bān mǎ 斑马		

33.		y ě ni ú 野 牛		
34.		x ī ni ú 犀 牛		
35.		m áo ni ú 牦 牛		
36.		l í ng y á ng 羚 羊		
37.		x i ó ng 熊		
38.		h ē i x i ó ng 黑 熊		
39.		x i ó ng m ā o 熊 猫		
40.		b ě i j í 北 极 x i ó ng 熊		

41.		wú wěi 无 尾 xióng 熊		
42.		mǎ lái 马 来 xióng 熊		
43.		báilíngxióng 白 灵 熊		
44.		yǎn jìng 眼 镜 xióng 熊		
45.		è yú 鳄 鱼		
46.		xī yì 蜥 蜴		
47.		sì jiǎo shé 四 脚 蛇		
48.		bì hǔ 壁 虎		

49.		bi àn s è 变 色 l ó ng 龙		
50.		chu ā n sh ā n 穿 山 ji ǎ 甲		
51.		b á i y ò u 白 鼬		
52.		shu ǐ t ǎ 水 獭		
53.		h á o zh ū 豪 猪 / c ì w è i 刺 猬		
54.		sh ā n zh ū 山 猪		
55.		l á ng g ǒ u 狼 狗		
56.		h ú h ó u 狐 猴		